

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TD
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/DS - ST
Ngày 30 - 5 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nghị.
2. Ông Nguyễn Đức Nghiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Chín - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mậu Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2016/TLST - DS ngày 25 tháng 11 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐST - DS ngày 13 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969;

Bà Nguyễn Thị Vân Y, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn ĐH, phường KQ, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Vân Y: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 (Theo Giấy ủy quyền ngày 23 tháng 5 năm 2018).

Địa chỉ: Thôn ĐH, phường KQ, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Vương Quang T, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn PL, xã AH, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Xóm B, phường LB, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

Anh Vương Văn C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn PL, xã AH, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nơi làm việc: Lữ đoàn xe tăng 406, xã MT, huyện ĐH, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 11 năm 2016 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Vân Y trình bày: Tháng 9 năm 2015, vợ chồng ông, bà và anh Nguyễn Văn Đ1 mượn đăng ký kinh doanh của anh Vương Văn C (Là anh vợ của anh Đ1) để chung vốn mở xưởng chế biến gỗ. Hai bên thống nhất mở xưởng gỗ tại diện tích đất của gia đình ông Vương Quang T ở thôn PL, xã AH, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Để mở được xưởng chế biến gỗ, ông cùng anh Vương Văn C đã cùng nhau làm các thủ tục đăng ký mã số thuế, mở tài khoản số 42510000665308 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc (Viết tắt là BIDV), chi nhánh Nguyễn Tất Thành, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc do anh Vương Văn C đứng tên chủ tài khoản. Để thuận tiện cho việc giao dịch, anh C đã làm giấy ủy quyền cho ông đứng ra giao dịch với Ngân hàng. Đồng thời thông báo tin nhắn giao dịch phát sinh vào số điện thoại của bà Y là 0914.449.080 và số điện thoại của anh Nguyễn Văn Đ1 là 0919.285.255 để hai bên cùng biết. Từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 12 năm 2015, vợ chồng ông, bà đã bỏ ra số tiền 49.372.000đồng (Trong đó có 01 máy xẻ gỗ, 01 máy cắt gỗ) để góp vốn mua máy móc, nguyên vật liệu mở xưởng. Cùng trong thời gian trên, anh Đ1 do không có vốn nên ông Vương Quang T (Là bố vợ của anh Đ1) đã bỏ ra 82.990.000đồng để cùng mua máy móc, nguyên vật liệu sản xuất.

Quá trình kinh doanh, vợ chồng ông, bà, anh Đ1 và ông T đã thỏa thuận lẫn lộn cùng chia, lẫn lộn cùng chịu và thỏa thuận ngoài việc thuê thợ làm, nếu ai trực tiếp làm việc đều được tính công như thuê thợ ngoài. Thời gian đầu, do thuê thợ không đáp ứng được yêu cầu công việc nên ông đứng ra làm thợ chính từ tháng 11 năm 2015 đến hết tháng 4 năm 2016. Do đã thống nhất như vậy nên bà Hòa (Là vợ ông T), anh Đ1, anh C và ông đều được tính công và đều đã được tạm ứng tiền công. Trong đó, ông được tính tiền công làm được là 134,5 công được tính 250.000đồng/công và được tạm ứng là 15.600.000đồng, còn lại số tiền công chưa thanh toán là 18.025.000đồng. Đến tháng 02/2016, anh C đã tự làm việc với Ngân hàng cắt thông báo tin nhắn giữa Ngân hàng với số máy của bà Y. Từ đó, anh C đã tự đứng ra giao dịch với Ngân hàng và đối chiếu công nợ với khách hàng. Mọi thu chi qua tài khoản của xưởng gỗ từ giữa tháng 2 năm 2016 do ông T và anh C quyết định.

Tháng 3 năm 2016, ông T yêu cầu vợ chồng ông, bà và anh Đ1 viết giấy vay với số tiền là 100.000.000đồng, mục đích là đầu tư vào xưởng gỗ và có bảng kê các khoản ông T đã chi nên ông đã ký vào giấy vay tiền này. Trong số 100.000.000đồng có 82.990.000đồng là số tiền ông T đã bỏ ra ban đầu còn 17.000.000đồng anh Đ1 cầm chi tiêu cá nhân.

Tháng 4 năm 2016, do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông, bà không làm ăn chung nữa nên ông và ông T đã chốt sổ vốn ban đầu hai bên bỏ ra và các khoản thu chi của từng tháng từ tháng 10 năm 2015 đến hết tháng 4 năm 2016. Cùng trong thời gian làm chung, vợ chồng ông, bà đã bỏ thêm số tiền là 7.993.000đồng để chi phí thêm vào xưởng. Do làm ăn thua lỗ nên ông và ông T chưa được chia lợi nhuận gì.

Như vậy, tổng số vốn hai bên bỏ ra ban đầu là 132.362.000đồng. Trong đó vốn của ông, bà là 49.372.000đồng = 37%, vốn của ông T là 82.990.000đồng = 63%. Sau khi trừ hết chi phí lỗ 86.532.000đồng còn lại là 45.830.000đồng.

Nay vợ chồng ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vương Quang T phải trả cho ông, bà số tiền 42.968.000đồng, trong đó có 16.950.000đồng tương đương 37% số tiền còn lại 45.830.000đồng; 18.025.000đồng là tiền công của ông; 7.993.000đồng là tiền ông, bà đã chi phí vào xưởng. Đối với 01 máy xẻ gỗ, 01 máy cắt gỗ đã bị hỏng một số bộ phận, không còn nguyên vẹn, hiện nay ông T đang

quản lý, ông đề nghị được nhận lại. Đối với các tài sản khác, ông không có yêu cầu gì.

- Bị đơn ông Vương Quang T vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27 tháng 02 năm 2017, ngày 19 tháng 3 năm 2017 và ngày 09 tháng 5 năm 2018, ông T trình bày: Ông và ông Nguyễn Văn Đ không có đăng ký kinh doanh. Tháng 9 năm 2015, ông Nguyễn Văn Đ mượn giấy đăng ký kinh doanh của anh Vương Văn C (Con trai ông) để ông và ông Đ chung vốn mở xưởng chế biến gỗ tại diện tích đất của gia đình ông ở thôn PL, xã AH, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Đ và anh C là người đi mở tài khoản tại Ngân hàng. Anh C là người đứng tên chủ tài khoản, đồng thời báo tin nhả vào số máy của anh Đ1 là 0919.285.255 và số máy của bà Y (Là vợ của ông Đ) là 0914.449.080 để cùng biết các khoản thu chi của xưởng gỗ. Trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 12 năm 2015, ông đã bỏ ra số vốn là 82.990.000đồng để mua máy móc và vật liệu sản xuất. Ông Đ chỉ đóng góp 01 máy cưa xẻ, 01 máy cắt gỗ mà không bỏ ra đồng vốn nào.

Ông và ông Đ thỏa thuận ông Đ tự đứng ra trả tiền công thợ và chi phí vào xưởng gỗ. Hai bên cùng thuê thợ để làm và thỏa thuận nếu ông Đ làm trực tiếp được tính tiền công như thuê thợ. Ông không làm trực tiếp buổi nào, còn ông Đ làm được khoảng 15 công/tháng. Ông Đ có thời gian làm thợ chính, cụ thể ông Đ làm được bao nhiêu công do ông Đ tự ghi vào sổ mà không thông qua ông. Ngày công thợ được tính khác nhau, thợ phụ trả 150.000đồng/ngày, thợ chính 200.000đồng/ngày. Sau khi bán sản phẩm trừ đi chi phí còn lại chia đôi cho ông và ông Đ. Hai bên thỏa thuận lãi thì chia, lỗ thì cùng chịu. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên ông và ông Đ chưa được chia lợi nhuận gì.

Do xưởng làm ăn thua lỗ nên cuối tháng 02 năm 2016, ông và ông Đ quyết định không làm nữa. Toàn bộ máy móc, ông đang quản lý, còn hơn 10m³ gỗ keo, ông làm tiếp để thu hồi vốn. Cụ thể số tiền thu được, ông không nhớ. Đến cuối tháng 3 năm 2016, ông nghỉ hẳn. Ngày 19 tháng 01 năm 2016, ông Đ viết giấy biên nhận với nội dung ông Đ, anh Đ1 vay của vợ chồng ông số tiền 100.000.000đồng. Ông Đ và anh Đ1 có trách nhiệm mỗi tháng phải trả cho ông 10.000.000đồng. Anh Đ1 không có mặt khi ông Đ viết giấy. Sau đó, anh Đ1 không đồng ý ký vay tiền. Số tiền 100.000.000đồng ông Đ là người nhận trực tiếp từ ông. Ông Đ vay số tiền trên của ông để làm gì ông không biết. Ngày 12 tháng 5 năm 2016, ông và ông Đ chốt sổ liệu về phần thu, chi, phần chi vốn ban đầu. Ông xác định chữ ký trong quyển sổ

chốt số liệu ngày 12 tháng 5 năm 2016 là chữ ký của ông còn chữ viết trong phần nội dung là do ông Đ viết. Ông không biết cụ thể là xưởng làm ăn thua lỗ bao nhiêu tiền. Cho đến nay xưởng chỉ còn nợ tiền công của bà Phan Thị Hòa (Là vợ của ông).

Nay vợ chồng ông Đ, bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông phải trả cho ông, bà số tiền 42.968.000đồng, trong đó có 16.950.000đồng tương đương 37% số tiền còn lại 45.830.000đồng; 18.025.000đồng là tiền công của ông Đ; 7.993.000đồng là tiền ông Đ, bà Y đã chi phí vào xưởng. Quan điểm của ông không đồng ý với yêu cầu của ông Đ, bà Y vì ông Đ chỉ đóng góp 01 máy xẻ, 01 máy cắt, không có bỏ ra đồng vốn nào. Đối với số tiền 100.000.000đồng là tiền của vợ chồng ông cho ông Đ vay, vợ chồng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đối với 01 máy xẻ gỗ, 01 máy cắt gỗ ông đề nghị trả lại cho ông Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ1 vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26 tháng 9 năm 2017, anh Đ1 trình bày: Anh là con rể của ông Vương Quang T và là em rể của anh Vương Văn C. Anh không có thời gian nào cùng ông Đ, bà Y mượn đăng ký kinh doanh của anh C để chung vốn mở xưởng chế biến gỗ tại gia đình ông Vương Quang T. Để mở được xưởng chế biến gỗ, anh C là người làm các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký mã số thuế và mở tài khoản tại Ngân hàng nhưng anh C mở tài khoản tại Ngân hàng ở đâu, anh không biết. Khi giao dịch thông qua hoạt động kinh doanh của xưởng, anh không nhận được các thông tin giao dịch qua tin nhắn. Công việc tại xưởng gỗ, anh không là người trực tiếp tham gia. Theo ông Đ, bà Y tháng 3 năm 2016, anh với ông Đ ký giấy vay tiền 100.000.000đồng để đầu tư vào xưởng gỗ, trong đó ông T đã chi vào xưởng 82.990.000đồng, còn 17.000.000đồng, anh cầm chi tiêu cá nhân là không đúng vì anh không ký vào giấy vay nợ trên. Anh không biết việc ông Đ, bà Y có góp vốn vào xưởng để kinh doanh.

Nay vợ chồng ông Đ, bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho ông, bà số tiền 42.968.000đồng, trong đó có 16.950.000đồng tương đương 37% số tiền còn lại 45.830.000đồng; 18.025.000đồng là tiền công của ông Đ; 7.993.000đồng là tiền ông Đ, bà Y đã chi phí vào xưởng. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vương Văn C vắng mặt nhưng

tại Bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2017, anh C trình bày: Anh là con của ông Vương Quang T và là anh rể của anh Nguyễn Văn Đ1. Anh biết ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y qua anh Nguyễn Văn Đ1. Năm 2015, ông Đ và anh Đ1 có hỏi mượn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của anh nhưng anh không đồng ý. Đăng ký kinh doanh của anh được mở tài khoản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc (Viết tắt là BIDV), chi nhánh Nguyễn Tất Thành, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc tài khoản số 42510000665308, tin nhắn tài khoản vào số máy của anh là 0978656601. Anh không ủy quyền có ai đứng ra giao dịch. Anh không biết ông Đ và ông T có thỏa thuận về việc góp vốn kinh doanh tại xưởng gỗ, trả tiền công thợ, quản lý máy móc và các công việc khác tại xưởng.

Nay vợ chồng ông Đ, bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho ông, bà số tiền 42.968.000đồng, trong đó có 16.950.000đồng tương đương 37% số tiền còn lại 45.830.000đồng; 18.025.000đồng là tiền công của ông Đ; 7.993.000đồng là tiền ông Đ, bà Y đã chi phí vào xưởng. Quan điểm của anh không biết sự việc này.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y buộc ông Vương Quang T phải trả cho ông Đ, bà Y số tiền 16.950.000đồng tương đương 37% của số tiền còn lại là 45.830.000đồng trừ đi 2.000.000đồng tiền trị giá tài sản của máy cắt gỗ và máy xẻ gỗ ông Đ, bà Y đã góp vốn. Còn lại 16.950.000đồng ông T phải trả cho ông Đ, bà Y. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ buộc ông Vương Quang T phải trả tiền công lao động cho ông Đ số tiền 18.025.000đồng và số tiền 7.993.000đồng là tiền ông Đ, bà Y đã chi phí vào xưởng.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Vân Y, ông Vương Quang T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng góp vốn” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Vân Y với bị đơn ông Vương Quang T theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Vương Quang T đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc thuộc trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt. Nên Tòa án đã thực hiện các thủ tục về việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 209 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Bị đơn ông Vương Quang T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ1, anh Vương Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung: Tháng 9 năm 2015, ông Vương Quang T và ông Nguyễn Văn Đ không có đăng ký kinh doanh nên hai bên đã thống nhất thỏa thuận bằng miệng chung vốn để mở xưởng chế biến gỗ tại diện tích đất của ông Vương Quang T ở thôn PL, xã AH, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Để mở được xưởng gỗ, ông Đ cùng với anh Vương Văn C (Con trai ông T) làm các thủ tục đăng ký mở tài khoản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc (Viết tắt là BIDV), chi nhánh Nguyễn Tất Thành, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Do anh C đứng tên chủ tài khoản số 42510000665308. Anh C đã làm giấy ủy quyền cho ông Đ đứng ra ủy quyền giao dịch tại Ngân hàng. Hai số điện thoại đứng ra nhận thông báo giao dịch tại Ngân hàng là 0914.393.315 và 0914.449.080. Tuy nhiên, quá trình ủy quyền giao dịch tại Ngân hàng đến ngày 15 tháng 02 năm 2016, anh C đã có đơn xin chấm dứt việc ủy quyền sử dụng tài khoản đối với ông Đ.

Quá trình sản xuất tại xưởng chế biến gỗ, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y đã bỏ ra số tiền 49.372.000đồng, ông Vương Quang T đã bỏ ra 82.990.000đồng để cùng mua máy móc, nguyên vật liệu để sản xuất. Hai bên thỏa thuận bằng miệng sau khi bán sản phẩm trừ chi phí còn lại chia đôi, lãi thì cùng chia, lỗ thì cùng chịu. Ngoài ra, nếu ông Đ làm trực tiếp sẽ được tính tiền công như thuê thợ. Ông Đ là người thanh toán trả tiền công cho thợ và chi phí vào xưởng gỗ. Do sản xuất tại xưởng chế biến gỗ làm bị thua lỗ nên ông Nguyễn Văn Đ và ông Vương Quang T không làm chung nữa. Ngày 12 tháng 5 năm 2016, ông Đ và ông T đã đối chiếu các khoản thu chi của từng tháng từ tháng 10 năm 2015 đến hết tháng 4 năm 2016 thống nhất ông Đ góp vốn vào xưởng là 49.372.000đồng, ông T góp vốn vào xưởng là 82.990.000đồng. Hai bên đã ký nhận vào sổ thu chi. Xét thỏa thuận góp vốn giữa hai bên là hoàn toàn hợp pháp, tự nguyện nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, từ đó xác lập quyền, nghĩa vụ của các bên.

[5] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y đề nghị Tòa án buộc ông Vương Quang T phải trả cho ông, bà số tiền 16.950.000đồng tương đương 37% số tiền còn lại 45.830.000đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình sản xuất tại xưởng chế biến gỗ hai bên xác nhận việc kinh doanh tại xưởng không có lãi mà bị lỗ và số vốn còn lại sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan còn lại là 45.830.000đồng. Căn cứ tỷ lệ góp vốn giữa ông Đ và ông T nhận thấy số vốn góp của ông Đ và ông T đã góp là 132.362.000đồng. Tỷ lệ góp vốn của ông Đ được tính toán trên tổng số vốn ông Đ đã góp vốn với ông T trên tổng số vốn ông Đ và ông T cùng bỏ ra kinh doanh tương ứng với tỷ lệ 37% của ông Đ, bà Y và của ông T là 63%. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận căn cứ sự thỏa thuận giữa các bên theo nguyên tắc lãi thì cùng chia và lỗ thì cùng chịu. Như vậy, sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan cần tính tỷ lệ phần trăm góp vốn được thanh toán ông Đ theo tỷ lệ phần trăm góp vốn ban đầu trên số tiền hiện còn là 45.830.000đồng là 16.957.100 đồng (Làm tròn 16.950.000đồng). Do vậy, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y khởi kiện yêu cầu ông Vương Quang T phải hoàn trả số tiền góp vốn ban đầu là phù hợp, có cơ sở để chấp nhận.

[6] Đối với ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y cho rằng quá trình kinh doanh tại xưởng chế biến gỗ ông, bà đã chi phí thêm vào xưởng số tiền là 7.993.000đồng và yêu cầu ông Vương Quang T phải thanh toán số tiền trên. Tuy nhiên, ông không đưa ra các chứng cứ để chứng minh việc ông, bà đã chi phí

thêm vào xưởng với số tiền là 7.993.000đồng. Các chứng cứ liên quan đến việc ông, bà chi phí đã xuất trình cho Tòa án chỉ thể hiện chữ viết của ông, không có xác nhận của ai khác. Mặt khác, ông T không xác nhận số tiền ông Đ, bà Y đã bỏ ra chi phí thêm vào xưởng như ông, bà yêu cầu. Do vậy không có cơ sở buộc ông T phải thanh toán số tiền 7.993.000đồng cho ông Đ, bà Y.

[7] Đối với ý kiến của ông Vương Quang T cho rằng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Vân Y không có góp vốn vào xưởng chế biến gỗ, ông không biết xưởng gỗ làm ăn thua lỗ bao nhiêu tiền nên không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn như ông Đ yêu cầu. Tuy nhiên, tại Biên bản chốt số liệu ngày 12 tháng 5 năm 2016 (BL số 190) do ông Nguyễn Văn Đ cung cấp xác định phần chi vốn ban đầu của ông Nguyễn Văn Đ là 49.372.000đồng, ông Vương Quang T là 82.990.000đồng, ông Nguyễn Văn Đ và ông Vương Quang T đã ký xác nhận phần vốn góp ban đầu của mình vào biên bản chốt số liệu nên ông T trình bày ông Đ không có góp vốn vào xưởng chế biến gỗ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Do hai bên chấm dứt không làm với nhau nữa nên các chi phí liên quan đến hoạt động của xưởng chế biến gỗ trong đó có tiền công lao động sẽ được đề cập xử lý nếu các bên có yêu cầu. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu ông Vương Quang T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền công chưa thanh toán là 18.025.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Đ xác nhận khi giao dịch với Ngân hàng, ông là người nhận tiền từ Ngân hàng về. Xưởng gỗ không có thủ quỹ, ông là người cầm tiền, các chi phí như tạm ứng trả tiền công thợ, chi phí cho sản xuất, ông là người chi tiền và ghi chép vào sổ, ông T đều biết. Tuy nhiên, ông không đưa ra các chứng cứ để chứng minh việc ông đã làm được số công và đã tạm ứng 15.600.000đồng, còn lại 18.025.000đồng như ông trình bày. Mặt khác, ông T không xác nhận có nợ tiền công của ông Đ. Do vậy không có cơ sở buộc ông T phải thanh toán số tiền công lao động còn lại ông Đ yêu cầu thanh toán là 18.025.000đồng được tính trong tổng số tiền là 42.968.000đồng.

[9] Như vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y buộc ông Vương Quang T phải trả cho ông, bà số tiền 16.950.000đồng tương đương 37% số tiền còn lại 45.830.000đồng.

[10] Hai bên xác định ông Nguyễn Văn Đ có góp vốn bằng tài sản gồm 01 máy xẻ gỗ, 01 máy cắt gỗ. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17 tháng 5 năm 2018 thì thấy các tài sản trên đã bị hư hỏng và tháo rời, tình trạng hiện nay còn: 01 máy cắt gỗ còn 01 mô tơ loại 1,5KW nhãn hiệu Trung Quốc, không rõ năm sản xuất, mô tơ máy cắt gỗ được gắn vào khung sắt V4, đầu mô tơ được gắn một buli, một buli được gắn với trục giá đỡ. Mặt bàn máy cắt gỗ có khung sắt V4 kích thước 150cm x 45cm, chân đỡ bằng khung sắt V4 kích thước 90cm x 76cm x 80cm, gắn trên mặt bàn máy cắt là gỗ. 01 máy xẻ gỗ còn một mô tơ loại 3KW nhãn hiệu Trung Quốc, không rõ năm sản xuất, được gắn trên khung sắt có kích thước 50cm x 40cm, 01 trục tròn kích thước 62cm, hai đầu gắn hai vòng bi, 01 trục tròn gắn một buli kích thước phi 12cm. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, hai bên không đề nghị Tòa án thành lập Hội đồng định giá các tài sản trên mà đề tự hai bên định giá các tài sản trên như sau: 01 mô tơ máy cắt gỗ 1,5KW (Đã cũ) cùng với giá đỡ, bàn cắt, buli, khung sắt V4, vòng bi, trục tròn có giá là 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng), 01 mô tơ máy cưa gỗ 3KW (Đã cũ) cùng với giá đỡ, buli, vòng bi, trục có giá là 1.400.000đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng trị giá là 2.000.000đồng (Hai triệu đồng). Đối với các tài sản trên do ông Đ và ông T đều thỏa thuận trả lại tài sản cho ông Đ. Như vậy, ông Đ nhận lại các tài sản đã góp vốn để sản xuất có trị giá là 2.000.000đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền 16.950.000đồng còn 14.950.000đồng là số tiền buộc ông T phải trả lại cho ông Đ, bà Y. Đối với các tài sản khác do các bên không yêu cầu và không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[12] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn tự nguyện nộp và đã chi phí xong nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vương Quang T phải chịu án phí 5% giá trị tài sản tranh chấp là $14.950.000\text{đồng} \times 5\% = 747.500\text{đồng}$. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí đối với số tiền công không được chấp nhận là $18.025.000\text{đồng} \times 5\% = 901.000\text{đồng}$. Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Vân Y phải chịu án phí đối với số tiền chi phí thêm vào xưởng không được chấp nhận là $7.993.000\text{đồng} \times 5\% = 399.650\text{đồng}$ (Làm tròn là 400.000đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 388 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y đối với ông Vương Quang T.

1. Buộc ông Vương Quang T phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y số tiền chung góp vốn là 14.950.000đồng (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Buộc ông Vương Quang T phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y: 01 mô tơ loại 1,5KW (Đã cũ) nhãn hiệu Trung Quốc, không rõ năm sản xuất, mô tơ máy cắt gỗ được gắn vào khung sắt V4, đầu mô tơ được gắn một buli, một buli được gắn với trục giá đỡ. Mặt bàn máy cắt gỗ có khung sắt V4 kích thước 150cm x 45cm, chân đỡ bằng khung sắt V4 kích thước 90cm x 76cm x 80cm. 01 mô tơ loại 3KW (Đã cũ) nhãn hiệu Trung Quốc, không rõ năm sản xuất, được gắn trên khung sắt có kích thước 50cm x 40cm, 01 trục tròn kích thước 62cm, hai đầu gắn hai vòng bi, 01 trục tròn gắn một buli kích thước phi 12cm.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ buộc ông Vương Quang T phải thanh toán tiền công lao động là 18.025.000đồng (Mười tám triệu không trăm hai mươi năm nghìn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Vân Y buộc ông Vương Quang T phải thanh toán số tiền đã chi phí thêm vào xưởng chế biến gỗ là 7.993.000đồng (Bảy triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Vân Y có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Vương Quang T không thanh toán khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên tổng dư nợ gốc còn lại.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vương Quang T phải chịu 747.500đồng (Bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 901.000đồng (Chín trăm linh một nghìn đồng), ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Vân Y phải chịu 400.000đồng được trừ 623.000đồng (Sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000404 ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Nguyễn Văn Đ còn phải nộp tiếp 678.000đồng (Sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận ông Đ đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đ1 Nghiệp - Nguyễn Thị Nghị

Trần Tiến Dũng